XÁC ĐỊNH THUỘC TÍNH HỮU ĐÍCH

NGUYỄN HOÀNG TRUNG *

***Tóm tắt*:** Thuộc tính hữu đích là một thuộc tính thể quyết định loại sự tình và ý nghĩa thể của sự tình liên quan. Thuộc tính này có thể biểu hiện ở cấp độ vị từ, nhưng nói chung, về phương diện ngữ nghĩa, khi nói đến sự tình, ta phải nói đến phương tiện cú pháp biểu thị nó, đó là câu. Do đó, thuộc tính hữu đích cần phải được xem xét ở cấp độ câu, hay nói chính xác hơn, là ta phải xem xét nó trong quan hệ tương tác giữa vị từ và các tham tố của vị từ đó.

***Từ khóa*:** Thể, tính hữu đích, tính vô đích, định lượng, tính thang độ.

Abstract: The telicity is an aspectual property that can be considered as a deciding factor in defining types of situations and the aspectual meanings of related situations. It can be expressed in the predicate level, but in terms of semantics in general, the situations are mainly represented by sentences. The telicity therefore needs to be considered at the sentence level, or more exactly it must be defined on the basis of the interaction between predicate and its arguments.

***Keywords*:** Aspect, telicity, atelicity, quantitative, scalarity.

1. Mở đầu

Hữu đích (telicity) là khái niệm quan trọng được sử dụng để biểu thị loại sự tình và ý nghĩa thể. Các công trình nghiên cứu về thể khi bàn đến tính hữu đích đều viện dẫn khái niệm *kết điểm* (endpoint) làm cơ sở. Tuy nhiên, việc định nghĩa khái niệm này lại hoàn toàn không đồng nhất. Bài viết trình bày một số cách tiếp cận trong việc xác định nội hàm của khái niệm *hữu đích*, trên cơ sở đó thấy được sự khác biệt trong việc xác lập kết điểm của sự tình.

Dựa trên nghĩa của vị từ, Garey định nghĩa "vị từ hữu đích là vị từ biểu thị một hành động nhắm đến *một cái đích* nào đó" [7, tr.106].

Theo Comrie, một sự tình hữu đích là sự tình bao hàm một diễn trình có *một kết điểm minh xác* và khi đạt đến kết điểm đó sự tình không thể tiếp diễn [3, tr.45].

Binnick cho rằng điều cốt lõi trong việc định nghĩa tính hữu đích là tính đến việc sự tình được miêu tả có trong cấu trúc thời đoạn của nó một *phân đoạn đỉnh điểm* (a culminatory phase), và khác với một sự kết thúc đơn thuần [2, tr.192].

Với Declerck, sự tình hữu đích có *một kết điểm tự nhiên*, tức nó bao hàm một sự quy chiếu đến một điểm kết thúc tự nhiên mà hành động hướng đến và khi đạt đến hành động không thể tiếp tục [4, tr.121].

Dowty lại quan niệm sự tình hữu đích là sự tình có *một tham tố gia lượng* (a incremental theme) [5, tr.567].

Còn Smith quan niệm: "sự tình hữu đích là sự tình bao hàm một *sự thay đổi trạng*

* *TS - Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Email: nghoang.trung@gmail.com*

thái và sự chuyển thái này là kết quả hay đích của sự tình [14, tr.17]. Gần với định nghĩa của Smith là định nghĩa của Valin & Lapolla, theo đó, "đặc trưng hữu đích phải liên quan đến việc vị từ có bao hàm một *kết điểm nội tại* hay không" [15, tr.93], còn với Michaelis, "sự tình hữu đích là sự tình động *có đích* là trạng thái" [12, tr.17].

Nói chung, các hướng tiếp cận tính hữu đích đều thống nhất với nhau ở một luận điểm, đó là tính hữu đích được xác định trên cơ sở tương tác giữa ngữ nghĩa vị từ và các tham tố cú pháp khác nhau có mặt trong khung ngữ nghĩa sự tình.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết chỉ miêu tả và xác định tính hữu đích trên cơ sở cứ liệu tiếng Việt theo hai hướng tiếp cận có tính bổ sung cho nhau: 1- tính hữu đích và tính đồng chất gia lượng và 2- tính hữu đích và tính thang độ của sự tình.

2. Khái niệm hữu đích

Từ các định nghĩa trên, có thể nói rằng tính hữu đích là một trong những thuộc tính thể của một ngữ đoạn vị từ hay của một câu. Một ngữ đoạn vị từ hay một câu được xem là có tính hữu đích khi nó miêu tả một sự tình có một kết điểm tường minh. Trái lại, một sự tình không có kết điểm tự nhiên được gọi là sự tình vô đích.

Tính hữu đích có thể là thuộc tính thể của những vị từ chuyển vị hoặc chuyển thái có kết điểm nội tại, song ý nghĩa này thường được xem là ý nghĩa thể ở cấp độ câu vì câu là phương tiện biểu thị sự tình. So sánh hai câu trong ví dụ 1:

(1) a. Nam đang xem một con cá.

b. Nam đang ăn một con cá.

Hai câu trong ví dụ 1 chỉ khác biệt nhau ở ngữ nghĩa vị từ, nhưng vì câu 1a với vị từ *xem* miêu tả một sự tình không có kết điểm nội tại, tức sự tình vô đích, còn câu 1b với vị từ tạo tác *ăn* miêu tả một sự tình có kết điểm tường minh, tức sự tình hữu đích. Điều này khiến ta cho rằng vị từ là yếu tố quyết định ý nghĩa hữu đích hay vô đích của câu trong những trường hợp như trong ví dụ 1 và vị từ *xem* về bản chất là vị từ vô đích. Tuy nhiên, tình hình không đơn giản như ta nghĩ. Xét thêm ví dụ 2:

(2) Nam đang xem một bộ phim.

Trong ví dụ 2, yếu tố quyết định tính hữu đích hay vô đích của sự tình là tham tố danh ngữ bổ ngữ của *xem*. Trở lại ví dụ 1, với các sự tình vô đích 1a và sự tình hữu đích 1b, người ta thường cho rằng tham tố bổ ngữ trong hai câu không có gì khác biệt. Tuy nhiên, nếu nhìn sâu hơn, ta thấy khi *ăn một con cá*, người ta ăn phần vật chất của con cá. Còn khi *xem một con cá*, ta không chỉ xem hình dạng con cá mà còn xem con cá ấy đang làm gì, đang bơi, đang đớp mồi,... Do đó, khi xem, ta xem một sự tình, chứ không xem một vật thể. Trên cơ sở đó, ta có thể cho rằng ví dụ 2 miêu tả một sự tình hữu đích do danh ngữ bổ ngữ *một bộ phim* biểu thị một vật sở chỉ có cấu trúc ngữ nghĩa do các bộ phận liên kết với nhau theo trật tự tuyến tính hình thành một diễn trình với các phân đoạn khác nhau: khởi đoạn, diễn tiến và kết đoạn, và khi sự tình *xem một bộ phim* đạt kết điểm nội tại - kết đoạn của bộ phim, nó không thể tiếp diễn, ta nói sự tình *xem một bộ phim* là sự tình hữu đích, còn sự tình *xem một con cá* hay *xem một bức tranh* là sự tình vô đích. Nói cách khác, thông tin về tính hữu đích của một sự tình thường do tính hạn định của danh ngữ bổ ngữ của vị từ xác lập, còn bản thân vị từ (ngoại động) thường không được xác định về phương diện hữu đích. Tuy nhiên, có một số vị từ nội động tự thân là vị từ hữu đích như vị từ *chết* trong ví dụ 3:

(3) a. Ông X *chết* vì đột quỵ.

b. Hàng ngàn người *chết* vì covid-19 mỗi ngày.

Hai sự tình trong ví dụ 3 đều là hữu đích do vị từ *chết* đánh dấu kết điểm của quá trình chuyển thái của chủ thể do tham tố chủ ngữ biểu thị mặc dù về phương diện ý nghĩa thể có sự khác biệt. Sự tình trong 3a là sự tình điểm tính, tức không kéo dài trong thời gian, còn sự tình trong 3b lại được ý niệm hóa như sự tình tái diễn gồm nhiều sự tình điểm tính hữu đích. Như vậy, tính hữu đích gắn liền với khái niệm kết điểm nội tại của sự tình, và do đó "một sự tình hữu đích là một sự tình bao hàm một *diễn trình* có một kết điểm minh xác mà khi đạt kết điểm sự tình không thể tiếp diễn" [3, tr.45].

3. Sự tình hữu đích và sự tình vô đích

Sự đối lập giữa tính hữu đích và tính vô đích là cơ sở quan trọng để đối lập thể hoàn thành và thể không hoàn thành. Sự tình hữu đích là sự tình có trong cấu trúc nội tại một hạn kết, và khi đạt đến hạn kết đó sự tình được xem là hoàn thành. Ý niệm này thực sự không phải là mới mà đã hình thành từ rất lâu, song nghĩa học hiện đại đang mang lại những công cụ khả dĩ để có thể hình thức hóa khái niệm hạn kết thời gian, và từ đó khẳng định sự tương giao giữa khái niệm hoàn thành và khái niệm hữu đích.

Tính [±hữu đích] có vai trò quan trọng trong nghiên cứu về thể, và thuộc tính này được xác định bằng: 1- trạng ngữ thời đoạn, 2- quan hệ kéo theo của hình thái tiếp diễn hoặc công cụ thể biểu thị ý nghĩa không hoàn thành [5] như minh họa trong ví dụ 4:

(4) a. Mai bơi *một tiếng*.

b. Mai bơi từ bờ này sang bờ kia *mất nửa tiếng*.

Ngữ đoạn *một tiếng* không có chức năng xác lập kết điểm của hoạt động do vị từ biểu thị, do đó sự tình trong câu 4a không có các kết điểm nội tại, nói cách khác sự tình trong câu 4a là sự tình vô đích. Câu 4b miêu tả một sự tình có các hạn kết trên hai bình diện không gian và thời gian. Tham tố *con đường* (path) do ngữ đoạn *từ bờ này sang bờ kia* hạn định sự chuyển động trong không gian, còn ngữ đoạn *mất nửa tiếng* hạn định sự chuyển động trong thời gian. Do đó, sự tình được miêu tả trong câu 4b là sự tình hữu đích. Tuy nhiên, trở lại câu 4a, ta thấy ngữ đoạn *mất một tiếng* trở nên khả chấp khi có một ngôn cảnh cụ thể để "hữu đích hóa" sự tình liên quan, chẳng hạn, "Mai bơi 3 vòng cái cồn đó mất bao lâu?", và ta có câu trả lời " Nó bơi mất một tiếng". Tương tự, câu 4b là sự tình hữu đích, tức có kết điểm nội tại. Trực giác giúp ta xác lập được khởi điểm, kết điểm của sự tình, và ngữ đoạn *mất nửa tiếng* biểu thị thời gian cần có để đạt kết điểm, còn ngữ đoạn *nửa tiếng* chỉ đơn thuần lượng định thời gian diễn tiến. Do đó, "Mai bơi từ bờ này sang bờ kia nửa tiếng" đòi hỏi một ngôn cảnh cụ thể để nó tự nhiên. Ngoài trạng ngữ thời đoạn [±hạn định], việc xác định tính hữu đích trong tiếng Việt có thể dựa trên kết cấu [đang + vị từ] như trong ví dụ 5:

(5) a. Mai *đang* chạy bộ trên bãi biển.

b. Mai *đang* chạy bộ đến bãi biển.

Các câu tiếng Việt trong ví dụ 5 cho thấy vị ngữ hữu đích hay vô đích đều có thể kết hợp với *đang* - một công cụ biểu thị nghĩa không hoàn thành. Tuy nhiên, hai câu trên cho phép ta đưa ra những suy luận logic hoàn toàn khác nhau. Do đó, đây là phép thử tính hữu đích dựa trên phép suy luận logic. Một câu có vị ngữ vô đích được biểu thị bằng *đang* hay bằng hình thái tiếp diễn cho phép ta suy ra giá trị thực của câu

không được đánh dấu bằng *đang*. Chẳng hạn từ câu 5a, ta có thể suy ra câu 7a, song với câu 6b, phép suy luận này không hiệu lực, nghĩa là 5b và 6b là những câu khác nhau và miêu tả những sự tình khác nhau như trong ví dụ 6:

(6) a. Mai chạy bộ được một lúc rồi.

b. Mai đã chạy đến bãi biển rồi.

Từ câu 5a, "Mai đang chạy bộ trên bờ biển", ta suy ra việc chạy bộ của Mai đã bắt đầu hiện thực, tức Mai đã chạy được một quãng đường nào đó rồi, trong khi đó 5b miêu tả một sự tình bộ phận của sự tình do câu 6b miêu tả, do đó, điều này triệt tiêu khả năng suy đoán cũng như mối quan hệ giữa 5a và 6a.

Các phép thử tính hữu đích trên cũng hành chức với tư cách là công cụ xác định và phân loại tính [±hữu đích] của sự tình. Sự phân loại này được cho là dựa trên cơ sở tính đồng chất của sự tình. Một vị ngữ được xem là miêu tả một sự tình đồng chất nếu và chỉ nếu một bộ phận của sự tình đó cũng có thể được biểu thị bằng cùng vị ngữ liên quan như trong ví dụ 7:

(7) a. Nam ăn bánh xèo.

b. Nam ăn một cái bánh xèo.

Câu 7a hoàn toàn hiệu lực trong việc miêu tả một phân đoạn của chính bản thân sự tình do nó biểu thị, còn sự tình trong câu 7b chỉ hiệu lực khi Nam ăn xong một cái bánh xèo nào đó, nên câu 7b không thể miêu tả một phân đoạn của sự tình liên quan. Trên cơ sở này, ta có thể nói rằng câu 7a miêu tả một sự tình vô đích, còn câu 7b miêu tả một sự tình hữu đích. Ngoài hai cách trắc định hữu đích trên, ta cũng có thể sử dụng hai vị từ *xong* và *ngừng* hoặc *thôi* như trong ví dụ 8:

(8) a. Nam viết *xong* bài báo đó.

b. Nam *ngừng/thôi* viết bài báo đó.

Câu 8a biểu thị một sự tình hữu đích, đã hoàn thành và kết điểm của sự tình được biểu thị bằng sự tồn tại của sở chỉ của danh ngữ định lượng *bài báo đó*, còn câu 8b với sự có mặt của *ngừng/thôi* cho biết sự tình liên quan không tiếp tục nữa, chứ không phải đạt kết điểm như trong 8a.

4. Xác định tính hữu đích

Trong các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa vị từ và sự tình, tính hữu đích được xác định theo nhiều tiêu chí khác nhau, tuy nhiên trong bài viết này chỉ xác định ý nghĩa hữu đích trên cơ sở cứ liệu tiếng Việt theo 1- tính đồng chất gia lượng (incremental homogeneity) và 2- tính thang độ (scalarity) của sự tình.

4.1. Tính hữu đích và tính đồng chất gia lượng

Theo phân tích của Krifka, tính hữu đích được đặc tả trên cơ sở các thuộc tính sở chỉ của ngữ đoạn vị từ [10]. Theo đó, các ngữ đoạn vị từ có sở chỉ định lượng, nghĩa là ngữ đoạn này không thể quy chiếu đến một phần tử x nào đó và đồng thời cũng quy chiếu đến các bộ phận đơn lẻ của phần tử x đó, được xem là ngữ đoạn hữu đích; còn ngữ đoạn vị từ có sở chỉ lũy tích, nghĩa là ngữ đoạn này có thể quy chiếu đồng thời đến phần tử x và một phần tử lớn hơn mà x là một bộ phận, được xem là ngữ đoạn vô đích. Điều quan trọng, theo Krifka, nếu một vị từ có một tham tố danh ngữ có tính gia lượng, mối quan hệ đồng cấu giữa sự tình do vị từ miêu tả và tham tố có vai trò gia lượng đó đảm bảo rằng kiểu quan hệ sở chỉ của ngữ đoạn vị từ sẽ tương liên với kiểu quan hệ sở chỉ của danh ngữ bổ ngữ trực tiếp biểu thị tham tố gia lượng, và mối quan hệ đồng cấu này là cơ sở xác định tính hữu đích. Tính hữu đích được trắc định bằng các

giới ngữ biểu thị thời đoạn hạn định *in - thời đoạn* và không hạn định *for - thời đoạn* [5, 10,...], nghĩa là sự tình hữu đích sẽ kết hợp với *in-thời đoạn*, còn sự tình vô đích sẽ kết hợp với *for - thời đoạn* như trong ví dụ 9:

(9) a. Mary drank a glass of beer *in 5 minutes/*for 5 minutes*.

(Mary uống một cốc bia hết 5 phút/ *trong 5 phút)

b. Mary drank beer **in 5 minutes/for 5 minutes*.

(Mary uống bia *hết 5 phút/5 phút)

Hướng tiếp cận xác lập tính hữu đích dựa trên sự đối lập giữa tính định lượng và tính lũy tích của tham tố gia lượng trong cấu trúc sự tình có vai trò quan trọng trong việc xác định bản chất của tính hữu đích.

Như vậy, một vị ngữ miêu tả một sự tình đồng chất gia lượng sẽ có tính vô đích, còn vị ngữ miêu tả một sự tình "phi đồng chất gia lượng" có tính hữu đích. Do đó, một vị ngữ như *ăn hai tô phở* được xem là có tính hữu đích do sự tình mà vị ngữ này miêu tả không có tính đồng chất gia lượng. Ta thấy rằng phân tích tính đồng chất gia lượng rất gần với phân tích thuộc tính dựa trên quan hệ đồng cấu của Krifka, tức sự tình bộ phận không thể được miêu tả bằng vị ngữ miêu tả sự tình bao chứa sự tình bộ phận đó. Do vậy, nó bao hàm sự thay đổi mang tính gia lượng.

Một hướng tiếp cận khác đối với tính gia lượng và tính hữu đích nảy sinh từ việc phân tích sự tình điểm tính hữu đích thang độ (degree achievements - ACH thang độ) của Hay và các tác giả khác (1999) cũng như một số nghiên cứu cùng khuynh hướng sau đó [10]. Hướng tiếp cận này tập trung vào vai trò của cấu trúc thang độ trong việc xác định tính hữu đích [9]. Theo Kennedy và Levin (2008) vị từ ACH thang độ biểu thị chức năng lượng định sự thay đổi theo một chiều kích cụ thể do ngữ nghĩa của vị từ tĩnh cung cấp, và theo đó, sự tình ACH thang độ mới xuất hiện [10]; chẳng hạn, *nguội* xác định một sự thay đổi trên thang độ *nhiệt độ*. Hai ông cho rằng tính hữu đích của một vị ngữ được xác định trên cơ sở loại thang độ gắn với chức năng lượng định sự thay đổi. Nếu thang độ có một kết điểm, vị ngữ liên quan sẽ hữu đích; nếu không có kết điểm và không có ngôn cảnh (chẳng hạn thang độ nhiệt độ phòng), vị ngữ liên quan sẽ vô đích. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là người ta phân tích thế nào đối với những vị từ không có thang độ? Xét các câu trong ví dụ 10:

(10) a. Hoa đọc xong *quyển Người tù khổ sai*.

b. Hôm qua Nam xem một *bộ phim* trinh thám.

Các đối tượng do các danh ngữ như *một bộ phim*, *một quyển sách*, *một bài hát*,... đều được miêu tả như một diễn trình với tư cách là một chỉnh thể bao gồm các bộ phận khác nhau và mỗi bộ phận không thể đại diện cho chỉnh thể, tức *đọc một chương sách* không thể là *đọc một quyển sách*, *xem một đoạn phim* không tương đương *xem một bộ phim*,... Do đó, tính hữu đích được xác lập như sau:

Thuộc tính hữu đích là thuộc tính của một biểu thức X miêu tả sự tình *e* sao cho mọi bộ phận thuộc sự tình *e* thuộc phạm vi miêu tả của X là bộ phận đầu và bộ phận cuối của sự tình *e*.

Nếu một biểu thức định lượng X miêu tả một sự tình *e* nào đó thì biểu thức đó không thể miêu tả bất kỳ bộ phận nào thuộc sự tình *e*.

Tuy nhiên, có những biểu thức miêu tả sự tình hữu đích nhưng tham tố bổ ngữ trực tiếp của vị từ trung tâm lại không có tính định lượng. Xét ví dụ (11):

(11) a. xây một ngôi nhà

b. chấm một bài thi

Sự tình trong câu 11a bao hàm nhiều hoạt động không nằm trong quan hệ phóng chiếu với các bộ phận của ngôi nhà. Tham tố bổ ngữ can dự đáng kể vào việc xác lập kết điểm và thang độ của sự tình. Chẳng hạn, một đứa bé nói với bố hoặc mẹ: *Con xây cho ba mẹ một tòa tháp bằng lego*, rõ ràng, sự tình này có thể được xác lập trên một thang độ, song lại khó có một kết điểm nội tại như trong 11a vì đứa bé có thể lắp thêm vào. Ở một góc nhìn khác, sự tình trong 11b có thể bao hàm nhiều hoạt động tái diễn như đọc lại một ý nào đó trong bài thi hoặc một phần nào đó trong bài báo. Nghĩa là giữa các sự tình bộ phận và các bộ phận của đối tượng do bổ ngữ biểu thị không định lượng và đồng cấu.

Tính hữu đích được xác lập theo những cách khác nhau tùy theo cấu trúc sự tình. Các sự tình chuyển động có tham tố *con đường* hạn định, có kết điểm cụ thể, một trạng thái kết quả và thời đoạn gắn với sự tình chuyển động cũng phải hạn định. Xét các câu trong ví dụ 12:

(12) a. Nam chạy bộ *từ nhà đến công viên* mất *20 phút*.

b. Hoa chạy bộ *dọc theo bờ biển 20 phút*.

Các sự tình 12a là sự tình chuyển động có hạn giới không gian do tham tố *con đường* hạn định, có kết điểm tường minh và thời gian chuyển động xác định nên được xem là những sự tình hữu đích. Còn sự tình 12b, mặc dù với thời gian xác định, là sự tình vô đích do tham tố *con đường* biểu thị thang độ không hạn định.

Ngoài những sự tình chuyển động như 12b, các sự tình chuyển thái (change of state) về mặt trực giác cũng thường được miêu tả là những sự tình hữu đích, nhưng đối tượng liên quan không cung cấp một kết điểm tự nhiên để đo định sự tình. Xét các câu trong ví dụ 13:

(13) a. Nhìn thấy tôi, đôi má cô *ửng đỏ lên*.

b. Nhan sắc của cô khiến căn phòng *bừng sáng*.

Tính hữu đích hay trạng thái kết quả được xác định trên cơ sở dụng học, tức trên sự đánh giá của người nói đối với sự tình. Chẳng hạn, trạng thái kết quả trong 13a và 13b hay kết điểm của một quá trình hình thành qua sự đánh giá của người nói, chứ hoàn toàn không dựa trên kết điểm nội tại của sự tình liên quan. Ngoài ra, cũng có những sự tình, cụ thể là sự tình chuyển động chỉ có kết điểm, tức đích đến của chuyển động, có thể không phải là những sự tình định lượng như trong ví dụ 14:

(14) a. Hoa chạy bộ *đến sân tập*.

b. Chiếc tàu cá chìm *dưới đáy biển*.

c. Nam đi bộ *đến nhà Hoa*.

Rõ ràng, các sự tình trong ví dụ 14 đều hữu đích, nhưng lại không có tính định lượng. Những sự tình trong ví dụ 14 chỉ có kết điểm, còn khoảng không gian mà chủ thể di chuyển, tức tham tố *con đường* không xác định, và tất nhiên là cả khởi điểm của chuyển động cũng không được đánh dấu.

4.2. Tính hữu đích và tính thang độ

Tính [±định lượng] của tham tố chịu tác động trong cấu trúc của sự tình chuyển tác được xem là tham số xác định tính hữu đích của sự tình. Tuy nhiên, tính định lượng của tham tố danh ngữ trong thành phần nghĩa của những sự tình phi chuyển tác không thể xác định tính hữu đích. Do đó, một hướng tiếp cận khác, có hiệu lực với các vị từ trung tâm khác nhau là cần thiết. Cụ thể, sự

thay đổi của một thực thể thuộc sự tình được xác định dựa trên tham tố *con đường* trong cấu trúc sự tình chuyển động. Tham tố này được trừu tượng hóa để có thể bao hàm các thay đổi liên quan đến sự tình. Tiêu biểu cho các sự tình tiêu hủy và tạo như trong ví dụ 15:

(15) a. Nam uống hết *một chai Gin.*

b. Hoa viết xong *một bài báo* nói về bạo lực gia đình.

Trong câu 15a, tham tố chịu tác động do danh ngữ bổ ngữ *một chai Gin* biểu thị sự thay đổi trong dung tích của nó. Lượng rượu trong chai giảm dần khi sự tình liên quan diễn ra, và khi lượng rượu trong chai không còn, tức nhận giá trị 0, sự tình liên quan kết thúc. Tương tự, tham tố chịu tác động *một bài báo* cũng biểu thị một sự thay đổi dần từ trạng thái không tồn tại sang trạng thái tồn tại, và khi thực thể liên quan thành hình và được gọi là "một bài báo", sự tình liên quan hoàn tất. Thuộc tính của hai tham tố chịu tác động trong ví dụ 15 hoàn toàn có tính *thang độ*. Thang độ được xem là tập hợp các giá trị biểu thị sự tương ứng giữa thực thể chịu tác động với diễn trình của sự tình tác động, tức quan hệ đồng cấu giữa thực thể và sự tình. Nếu thay thế danh ngữ định lượng *một chai gin* trong 15a bằng danh ngữ khối *gin*, ta vẫn có thể miêu tả hai sự tình liên quan trên thang độ *lượng*, tuy nhiên sự khác biệt giữa hai sự tình nằm ở chỗ thang độ của sự tình *uống gin* không có hạn kết nội tại, còn sự tình *uống một chai gin* lại có hạn kết này, tức khi lượng *gin* trong chai không còn. Như vậy, tính hữu đích với các sự tình tiêu hủy hay tạo tác có thể được xác lập trên ba tiêu chí sau:

Tham tố của sự tình do danh ngữ bổ ngữ biểu thị phải là tham tố chịu tác động;

Sự thay đổi của tham tố liên quan được xác định trên thang độ thuộc tính;

Thang độ này phải hạn định.

Với các sự tình chuyển động, tham tố *con đường* trong cấu trúc sự tình chuyển động hành chức như một thang độ vị trí trong không gian. Tính thang độ rất hữu dụng trong việc miêu tả các sự tình chuyển thái như trong ví dụ 16. Các vị từ thứ hai trong kết cấu đều có tính thang độ, và do đó những vị từ đứng trước phải là vị từ đoạn tính (durative verbs). Xem xét những kết cấu tương tự trong ví dụ 16:

a. Nam *uống cong* thanh sắt.

b. Hoa *lau sạch* bàn thờ để cúng giao thừa.

Các câu trong 16 miêu tả quá trình chuyển thái của tham tố chịu tác động. Trong mỗi kết cấu, vị từ thứ nhất có tính đoạn, còn vị từ tĩnh theo sau biểu thị trạng thái kết quả được xác định trên thang độ có hạn kết cụ thể. Thang độ này xác định sự thay đổi từ trạng thái ban đầu qua các trạng thái trung gian đến trạng thái cuối cùng của thực thể do các vị từ tĩnh biểu thị. Đây cũng chính là yếu tố xác định tính hữu đích của sự tình chuyển thái. Yếu tố thang độ này rất hữu hiệu trong việc miêu tả những sự tình chuyển thái như trong ví dụ 16, song trạng thái kết quả lại được biểu thị bằng giới ngữ. Xét các ví dụ 17:

(17) a. Mẹ và cha dượng đánh con gái 3 tuổi *đến chết*. (*Tuổi trẻ*, 03.04.2020)

b. Nghệ sĩ Hoàng mập chạy show *đến kiệt sức*. (*vietnamnet.vn*, 18.04.2020)

Thang độ xác định sự chuyển thái của tham tố chịu tác động mã hóa diễn trình của các sự tình tác động, nói cách khác, với hiệu lực này của thang độ các sự tình liên quan được xem là đoạn tính và mối quan hệ

giữa sự chuyển thái gia lượng của tham tố chịu tác động và diễn trình của sự tình liên quan là quan hệ đồng cấu, tức mỗi trạng thái bộ phận ứng với một bộ phận của sự tác động, sự tương giao này được xác lập khi trạng thái kết quả của tham tố chịu tác động hiện thực. Bên cạnh những kết cấu có các đặc trưng [+đoạn tính; +thang độ] như trong ví dụ 16 và 17, cũng có những kết cấu mà vị từ tác động là vị từ điểm tính nên vị từ tĩnh biểu thị kết quả không có tính thang độ như ví dụ 18:

(18) a. Hùng tức giận *ném* cái chén *bể* tan tành.

b. Nhóm thợ săn *bắn chết* con bò tót nặng 200kg.

Rõ ràng, các vị từ tác động trong các kết cấu gây khiến - kết quả đều là vị từ điểm tính nên trạng thái kết quả của các tham tố chịu tác động được biểu thị bằng các vị từ tĩnh phi thang độ, nói cách khác, thang độ của những vị từ tĩnh loại này không mở rộng và ứng với một điểm thời gian, do đó, những sự tình trong ví dụ 18 đều là sự tình điểm tính do sự chuyển thái diễn ra gần như đồng thời với sự tác động do vị từ thứ nhất biểu thị. Dựa trên đặc trưng của tham tố *con đường* hay cụ thể hơn là của thang độ, ta có thể cho rằng tính hạn định và tính hữu đích của sự tình có thể được phát biểu như sau:

Mỗi bộ phận của sự tình *E tương ứng với một bộ phận của thang độ S, và ngược lại, các điểm thời gian tuyến tính của sự tình tương ứng với các điểm tuyến tính trên thang độ. Khởi điểm và kết điểm của sự tình chỉ duy nhất ánh xạ đến hai điểm đầu và cuối của thang độ tương ứng.*

Do đó, một biểu thức ngôn ngữ được gọi là hữu đích nếu và chỉ nếu biểu thức đó miêu tả một sự tình e nào đó thì nó miêu tả một sự tình e' thuộc sự tình e biểu thị trạng thái cuối cùng. Như vậy, tính định lượng của tham tố bổ ngữ chỉ hữu dụng trong cấu trúc của sự tình tạo tác hay tiêu hủy trong việc xác lập thuộc tính hữu đích liên quan. Theo Beavers (2013), tính hữu đích liên quan trực tiếp đến mức độ chịu tác động của đối tượng do tham tố bổ ngữ biểu thị. Mức độ chịu tác động được phân định về mặt ngôn ngữ học, chứ không chỉ dựa trên quan sát trực quan. Xét các ví dụ 19:

(19) a. Hoa gọt *củ cà rốt.*

b. Hoa cắt hạt lựu *củ cà rốt để chiên cơm.*

Tham tố chịu tác động trong 19 được Rappaport Hovav và Levin [13, tr.786-787] gọi là tham tố "tiếp thể lực" (force recipient), tức các tham tố chịu một lực tác động mạnh đến mức phải chuyển thái như một kết quả tất yếu và hoàn toàn thỏa phép trắc nghiệm *Việc xảy ra với X là Y* [9, tr.125-130]:

(20) a. Việc xảy ra với củ cà rốt là việc Hoa gọt/cắt nó.

b. *Việc xảy ra với củ cà rốt là việc Hoa cầm nó.

Do đó, sự tình trong ví dụ 19 với các tham tố "tiếp thể lực" chắc chắn hoàn thành với kết quả thực sự:

(21) a. *Hoa gọt/cắt củ cà rốt, và nó vẫn còn nguyên.

b. Hoa cầm củ cà rốt, và nó vẫn còn nguyên.

Tuy nhiên, nếu khảo tả 19a và 19b trên thang độ chuyển thái, ta nhận thấy có sự khác biệt đáng kể giữa hai sự tình chuyển tác. Sự chuyển thái trong 19a đạt đến giá trị cực đại, tức Hoa không thể tiếp tục gọt vỏ cà rốt sau khi đã gọt xong, còn sự chuyển thái trong 19b trên nguyên tắc vẫn có thể tiếp diễn, tức Hoa vẫn có thể tiếp tục cắt những miếng cà rốt nhỏ hơn. Trên cơ sở đó, sự tình trong 19a được xem là hữu đích do thang độ chuyển thái có các hạn kết xác

định, còn sự tình trong 19b là vô đích do thang độ chuyển thái không hạn định.

5. Kết luận

Tính hữu đích là một thuộc tính thể quan trọng của sự tình - yếu tố quyết định ý nghĩa thể của sự tình. Tuy nhiên, xác lập thuộc tính này cho đến nay vẫn còn là một vấn đề gây tranh cãi trong giới thể học. Khái niệm "kết điểm nội tại" có nhiều biến thể khác nhau tùy theo hướng tiếp cận ngữ nghĩa sự tình, và kết điểm này có thể là kết điểm thuộc cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ, nhưng cũng có thể được xác lập dựa trên sự hạn định về không gian của thực thể do tham tố danh ngữ biểu thị, nhưng cũng có thể được xác lập tùy thuộc vào vị trí của sự tình trên một thang độ đa biến, từ thang độ liên quan đến sự chuyển vị cho đến sự chuyển thái của thực thể liên quan. Do đó, việc xác định ý nghĩa dường như không còn tùy thuộc vào hình thái vị từ nữa, mà tùy thuộc vào việc xác định một cách tường minh ý nghĩa hay tính hữu đích của sự tình.(*)

CHÚ THÍCH

(*) Nội dung bài viết này thuộc khuôn khổ đề tài "Cấu trúc sự tình và ý nghĩa thể tiếng Việt" (Mã số: C2019-18b-05) được Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tài trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Beavers J., *Aspectual Classes and Scales of Change*, *Linguistics* (special issue), 54: 681-706, 2013.

[2] Binnick R.I., *Time and the verb*, New York and Oxford: Oxford University Press, 1991.

[3] Comrie B., *Aspect*, Cambridge: Cambridge University Press, 1976.

[4] Declerck R., *Tense in English, Its structure and use in discourse*, London and New York: Routledge, 1991.

[5] Dowty D., *Word Meaning and Montague Grammar*, Dordrecht: Reidel, 1979.

[6] Dowty D., *Thematic proto-roles and argument selection*, *Language*, 67, 547 - 619, 1991.

[7] Garey H.B., *Verbal aspect in French*, *Language*, 33, 91 - 110, 1957.

[8] Hay J., Kennedy C., B.Levin, *Scalar structure underlies telicity in "degree achievements"*. Trong *Proceedings of SALT 9*, Tanya Matthews & Devon Strolovitch (Chủ biên), 127-44, Ithaca, NY: Cornell University, CLC Publications, 1999.

[9] Jackendoff R., *Semantic Structures*, Cambridge, MA: MIT Press, 1990.

[10] Kennedy C., Levin B., *Measure of change: the adjectival core of degree achievements*. Trong L. McNally và C. Kennedy (Chủ biên), *Adjectives and Adverbs: Syntax, Semantics and Discourse*. Oxford: Oxford University Press, 156-182, 2008.

[11] Krifka M., *Nominal reference, temporal constitution and quantification in event semantics*. In Renate Bartsch, Johan van Benthem and Peter van Emde Boas (Chủ biên), *Semantics and Contextual Expressions* 75-115, Dordrecht: Foris, 1989.

[12] Michaelis L., *Aspectual grammar and past-time reference*, London and New York: Routledge, 1998.

[13] Rappaport Hovav M., Levin B., *An event structure account of English resultatives*, *Language* 77, p.66-797, 2001.

[14] Smith C.S., *The parameter of aspect (second edition), Dordrecht: Kluwer Academic publishers,* 1997.

[15] Valin Van, Robert D., Randy J. LaPolla, *Syntax: structure, meaning, function*, Cambridge: Cambridge University Press, 1997.

[16] Vendler Z., *Verbs and times*, *The Philosophical Review 66*, p.143-160, 1957.

[17] Verkuyl H., *On the Compositional Nature of the Aspects*, Dordrecht: Reidel, 1972.